



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ
QUÝ IV NĂM 2019

Tháng 01 năm 2020

S.Đ.Κ.Κ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

MẪU SỐ B 01-DN

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 31/12/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		806,081,668,872	834,137,339,376
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	337,129,718,726	259,274,365,156
1. Tiền	111		124,529,718,726	84,874,365,156
2. Các khoản tương đương tiền	112		212,600,000,000	174,400,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		10,000,000,000	10,000,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		10,000,000,000	10,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		403,317,944,713	466,052,565,966
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		44,956,898,852	51,978,747,513
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		822,227,736	47,439,279,062
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		425,163,582,915	396,634,539,391
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(67,624,764,790)	(30,000,000,000)
IV. Hàng tồn kho	140		4,911,735,036	32,450,512,124
1. Hàng tồn kho	141	8	4,911,735,036	32,450,512,124
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		50,722,270,397	66,359,896,130
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		321,075,033	1,934,832,020
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		50,225,201,134	64,249,069,880
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		175,994,230	175,994,230
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+250+260)	200		1,361,734,581,735	1,378,977,747,034
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		24,965,000,000	1,000,000,000
1. Phải thu dài hạn khác	216		24,965,000,000	1,000,000,000
II. Tài sản cố định	220		119,224,518,946	123,663,524,295
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	20,887,209,565	23,550,923,914
- Nguyên giá	222		78,905,754,366	80,333,365,291
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(58,018,544,801)	(56,782,441,377)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	98,337,309,381	100,112,600,381
- Nguyên giá	228		99,415,932,281	101,191,223,281
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1,078,622,900)	(1,078,622,900)
III. Bất động sản đầu tư	230	11	713,804,121,841	754,507,028,719
- Nguyên giá	231		852,074,158,578	852,074,158,578
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(138,270,036,737)	(97,567,129,859)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		806,632,906	1,008,844,876
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	806,632,906	1,008,844,876
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		404,428,511,277	388,880,912,885
1. Đầu tư vào công ty con	251	13	400,311,972,126	400,311,972,126
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	13	30,359,957,249	14,359,957,249
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	6	2,000,000,000	2,000,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	7	(28,243,418,098)	(27,791,016,490)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		98,505,796,765	109,917,436,259
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	98,505,796,765	106,606,581,738
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	3,310,854,521
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		2,167,816,250,607	2,213,115,086,410

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

MẪU SỐ B 01-DN

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 31/12/2018
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		800,103,184,110	832,961,326,725
I. Nợ ngắn hạn	310		524,324,871,045	497,866,001,918
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		269,835,196,477	306,248,291,569
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	10,709,839,341	4,764,188,760
4. Phải trả người lao động	314		24,398,905,975	13,222,392,084
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		2,587,902,411	3,052,206,219
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			-
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		27,272,727,273	27,272,727,273
8. Phải trả ngắn hạn khác	319		148,953,959,963	62,290,912,731
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	15a	29,494,928,134	28,572,727,562
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		11,071,411,471	52,442,555,720
II. Nợ dài hạn	330		275,778,313,065	335,095,324,807
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
2. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		20,454,545,483	47,727,272,747
4. Phải trả dài hạn khác	337		4,908,270,945	7,457,627,285
5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	15b	250,415,496,637	279,910,424,775
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400		1,367,713,066,497	1,380,153,759,685
I. Vốn chủ sở hữu	410	17	1,367,713,066,497	1,380,153,759,685
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		866,001,240,000	866,001,240,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		133,918,052,614	133,918,052,614
3. Cổ phiếu quỹ	415		(14,595,110,632)	(14,595,110,632)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		259,111,461,673	159,111,461,673
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		123,277,422,842	235,718,116,030
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		46,197,152,103	160,532,283,908
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		77,080,270,739	75,185,832,122
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		2,167,816,250,607	2,213,115,086,410

Phạm Thị Ninh
 Người lập biểu
 Ngày 30 tháng 01 năm 2020

Nguyễn Thị Thanh
 Kế toán trưởng

Phùng Tuấn Hà
 Chủ tịch HĐQT



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kì kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế		MÃ SỐ B02-DN	
			Năm 2019	Năm 2019	Năm 2019	Năm 2018	Quý 4	Lũy kế
								Đơn vị: VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		58,032,458,282	223,720,126,357	148,026,495,144	326,036,663,478		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02							
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		58,032,458,282	223,720,126,357	148,026,495,144	326,036,663,478		
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11		33,527,266,487	151,603,573,158	128,115,751,250	260,003,002,701		
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		24,505,191,795	72,116,553,199	19,910,743,894	66,033,660,777		
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	19	68,611,285,987	80,235,366,049	82,921,452,329	101,020,233,014		
7. Chi phí tài chính	22	20	277,814,387	452,401,608	3,446,067	10,963,604		
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	-		
8. Chi phí bán hàng	24		883,578,319	964,886,425	1,634,630,406	3,486,629,998		
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		59,534,492,406	98,049,368,617	49,890,506,286	83,636,403,627		
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		32,420,592,670	52,885,262,598	51,303,613,464	79,919,896,562		
11. Thu nhập khác	31		38,300,506,818	38,960,962,321	536,670,782	4,474,711,107		
12. Chi phí khác	32		1,882,068,970	2,215,697,260	9,000,000	3,499,664,215		
13. Lợi nhuận khác	40		36,418,437,848	36,745,265,061	527,670,782	975,046,892		
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		68,839,030,518	89,630,527,659	51,831,284,246	80,894,943,454		
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	21	8,447,747,819	9,239,308,399	4,415,290,984	9,019,965,853		
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	33,085,158,177	3,310,854,521	(3,310,854,521)		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		60,391,282,699	77,080,270,732	51,726,847,783	75,185,832,122		



(Handwritten signature)

Nguyễn Thị Thanh
 Kế toán trưởng

Phạm Thị Ninh
 Người lập biểu
 Ngày 30 tháng 01 năm 2020

Chung Tuấn Hà
 Chủ tịch HĐQT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ


Cho kì kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019


MẪU SỐ B 03-DN

Đơn vị: VND

	Mã số	Năm 2019	Năm 2018
CHỈ TIÊU			
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	89,630,527,659	80,894,943,454
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	44,414,323,625	45,323,435,099
Các khoản dự phòng	03	37,624,764,790	30,000,000,000
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(79,779,067,663)	(101,019,565,353)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	91,890,548,411	55,198,813,200
Thay đổi các khoản phải thu	09	36,703,202,890	124,970,201,147
Thay đổi hàng tồn kho	10	27,538,777,088	37,315,905,755
Thay đổi các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(9,113,532,412)	(210,463,927,860)
Thay đổi chi phí trả trước	12	9,714,541,960	10,737,285,952
Tiền lãi vay đã trả	13	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(5,206,945,563)	(8,749,051,497)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(3,635,300,000)	(1,378,336,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	147,891,292,374	7,630,890,697
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1,362,754,546)	(864,436,955)
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(16,000,000,000)	(748,237,250)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	1,100,000,000
Thu lãi cho vay, lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	60,787,334,738	55,215,961,566
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	43,424,580,192	54,703,287,361
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31	-	-
Tiền chi mua lại cổ phiếu doanh nghiệp đã phát hành	32	-	(14,595,110,632)
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	31,726,800,000
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(28,572,727,566)	(23,913,225,472)
Tiền chi trả cổ tức	36	(84,887,791,430)	(101,524,907,570)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(113,460,518,996)	(108,306,443,674)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	77,855,353,570	(45,972,265,616)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	259,274,365,156	305,246,630,772
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	337,129,718,726	259,274,365,156


 Phạm Thị Ninh
 Người lập biểu
 Ngày 30 tháng 01 năm 2020


 Nguyễn Thị Thanh
 Kế toán trưởng


 Phùng Tuấn Hà
 Chủ tịch HĐQT



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí (gọi tắt là “Tổng Công ty”) được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005338 ngày 29 tháng 9 năm 2006 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh lần 15 số 0300452060 ngày 21 tháng 10 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Tổng Công ty được chuyển đổi từ Công ty Dịch vụ Du lịch Dầu khí, một công ty Nhà nước thành viên của Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam (gọi tắt là “Petro Việt Nam”).

Trụ sở chính của Tổng Công ty đặt tại Lầu 6, tòa nhà PetroVietnam, số 1 - 5 Lê Duẩn, phường Bến Nghé, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng số nhân viên của Công ty Mẹ tại ngày cuối kỳ là 57 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 64 nhân viên).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm: mua bán thiết bị viễn thông; đại lý du lịch; chế biến, mua bán nước sinh hoạt; sản xuất cồn thực phẩm, cồn công nghiệp, cồn nhiên liệu; kinh doanh chiết nạp khí hóa lỏng (không hoạt động tại trụ sở); cho thuê kho bia, nhà xưởng, mặt bằng, văn phòng; kinh doanh nhà ở, văn phòng đại diện, kinh doanh bất động sản; mua bán thực phẩm, nhu yếu phẩm, hải sản; chế biến nông sản, lương thực (không sản xuất chế biến thực phẩm tươi sống tại trụ sở); mua bán máy móc, thiết bị ngành công nghiệp; vật tư, trang thiết bị văn phòng, thiết bị nghe nhìn, máy móc, thiết bị phục vụ vệ sinh công nghiệp; linh kiện sử dụng cho vỏ bình khí; bán buôn máy thiết bị điện, vật liệu điện, máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện; dịch vụ vui chơi giải trí (trừ karaoke, tổ chức đánh bạc); xây dựng nhà các loại; kinh doanh xăng dầu; điều hành tour du lịch; hoạt động xuất khẩu lao động, cung ứng lao động; dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch; sản xuất thức ăn gia súc (không hoạt động tại trụ sở); vệ sinh khu nhà và các công trình; quản lý bất động sản; cho thuê phương tiện vận tải; mua bán nông sản; mua bán lương thực; bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm; bán buôn phân đạm, hóa chất dùng trong công nghiệp (trừ thuốc bảo vệ thực vật, hóa chất độc hại mạnh); mua bán nhiên liệu sinh học, khí CO₂, NH₃ (không hoạt động tại trụ sở); bán buôn nhựa tổng hợp, chất dẻo dạng nguyên sinh, hóa chất công nghiệp, tơ, sợi dệt; mua bán phương tiện vận tải, xe chuyên dùng; đại lý mua bán hàng hóa; sản xuất vỏ bình khí (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở); bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp; duy tu, sửa chữa, gia công cơ khí - điện - nước và chống ăn mòn kim loại (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở); đào tạo nghề; sản xuất nhiên liệu sinh học, khí CO₂, NH₃ (không hoạt động tại trụ sở); đại lý bán vé máy bay, tàu hỏa; dịch vụ đại lý lý tàu biển; dịch vụ đại lý vận tải đường biển; đại lý làm thủ tục hải quan; đại lý vận tải hàng hóa, kể cả dịch vụ liên quan đến hậu cần; dịch vụ kiểm đếm, giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu; dịch vụ môi giới hàng hải; vận tải đa phương thức quốc tế; sản xuất bao bì từ plastic (trừ tái chế phế thải); kinh doanh khách sạn; chế biến hải sản (không sản xuất chế biến thực phẩm tươi sống, gây ô nhiễm môi trường tại trụ sở); vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; vận tải hàng hóa bằng đường bộ; lắp đặt các công trình dầu khí (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở); sửa chữa máy móc, thiết bị; bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh; bán lẻ radio, cassette, tivi, loa, thiết bị âm thanh nổi, máy nghe nhạc, đầu video, đầu đĩa CD, DVD. Quảng cáo, hoạt động của các cơ sở thể thao, hoạt động của các câu lạc bộ thể thao.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Tại ngày 31/12/2019, Tổng Công ty có 11 công ty con sở hữu trực tiếp, 4 công ty con sở hữu gián tiếp và 2 công ty liên doanh liên kết.

Chi tiết của 11 công ty con sở hữu trực tiếp và 2 công ty liên kết trực tiếp được trình bày ở thuyết minh 13. Chi tiết 4 công ty con sở hữu gián tiếp được trình bày như sau:

STT	Tên	Nơi thành lập đăng ký kinh doanh	Quyền biểu quyết %	Hoạt động chính
1	Công ty Cổ phần điện tử Điện lạnh Bình Minh ("Bình Minh")	TP Hồ Chí Minh	51	Kinh doanh sản phẩm điện tử, điện lạnh, điện gia dụng
2	Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Dầu Khí Nha Trang ("Nha Trang PTS")	Nha Trang	100	Buôn bán nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan
3	Công ty CP Vận tải và Xếp dỡ Siêu trọng Petrosetco -Ale ("Petrosetco Ale")	TP Hồ Chí Minh	51	Vận tải và xếp dỡ cấu kiện siêu trọng siêu trọng Cung cấp sản phẩm thiết bị vật tư y tế
4	Công ty CP Xuất nhập khẩu Công nghệ Xanh	TP Hồ Chí Minh	50	

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, phải thu khác, đầu tư dài hạn và tài sản tài chính khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản vay và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Tỷ lệ khấu hao cụ thể như sau:

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Lầu 6, tòa nhà PetroVietnam, số 1 - 5 Lê Duẩn, phường Bến Nghé, quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Năm 2019

(%)

Nhà cửa, vật kiến trúc	4 - 20
Máy móc, thiết bị	14 - 50
Phương tiện vận tải	10 - 17
Dụng cụ quản lý	20 - 33

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

Tổng Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu để tạo ra doanh thu từ nghiệp vụ cho thuê hoạt động được ghi nhận ngay vào chi phí trong năm khi phát sinh.

Tổng Công ty là bên đi thuê

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê tài sản. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu khi ký hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính. Quyền sử dụng đất không thời hạn không phải trích khấu hao. Phần mềm máy tính được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là tám (08) năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản trả trước tiền thuê văn phòng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Khoản trả trước tiền thuê văn phòng thể hiện số tiền trả trước cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam để thuê 2.619,37 m² sàn tại Tòa nhà PetroVietnam, số 1 - 5 Lê Duẩn, phường Bến Nghé, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 50 năm kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2010.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá tiền thuê kho Hồ Nai – Đồng Nai được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong thời gian thuê kho theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn bao gồm đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và đầu tư dài hạn khác. Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và đầu tư dài hạn khác được phân ánh theo phương pháp giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư (nếu có).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con là các khoản đầu tư vào các đơn vị do Tổng Công ty kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Tổng Công ty có khả năng chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu được các lợi ích từ hoạt động này.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính được lập khi Ban Tổng Giám đốc cho rằng việc giảm giá này không mang tính tạm thời. Dự phòng sẽ được hoàn nhập khi việc tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi là do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được lập. Dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư chưa lập dự phòng.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Ghi nhận doanh thu (Tiếp theo)

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các quỹ

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 13/NQ-DVTHDK-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2019, Tổng Công ty được trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế năm 2019 với tỷ lệ như sau:

Quỹ khen thưởng, phúc lợi 6% lợi nhuận sau thuế

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2019</u>	<u>31/12/2018</u>
	VND	VND
Tiền mặt	661,805,177	603,512,941
Tiền gửi ngân hàng	123,867,913,549	84,270,852,215
Các khoản tương đương tiền (i)	212,600,000,000	174,400,000,000
	<u>337,129,718,726</u>	<u>259,274,365,156</u>

(i) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn nhỏ hơn hoặc bằng ba tháng.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ
 Lầu 6, tòa nhà PetroVietnam, số 1 - 5 Lê Duẩn, phường Bến Nghé, quận 1
 Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

6. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	31/12/2019	31/12/2018
	VND	VND
Công ty CP Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung	2,000,000,000	2,000,000,000
	2,000,000,000	2,000,000,000

7. DỰ PHÒNG ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2019	31/12/2018
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn Dầu khí	1,641,016,490	1,641,016,490
Công ty CP Dịch vụ Bán lẻ Dầu khí	7,650,000,000	7,650,000,000
Công ty CP Hội tụ Thông Minh	16,500,000,000	16,500,000,000
Công ty CP Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung	2,000,000,000	2,000,000,000
Công ty TNHH Kinh doanh Văn phòng Dầu Khí	452,401,608	
	28,243,418,098	27,791,016,490

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2019	31/12/2018
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	-
Hàng hóa	4,911,735,036	32,450,512,124
	4,911,735,036	32,450,512,124

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện, vận tải	Dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 1/1/2019	61,670,169,389	7,509,514,795	7,092,905,347	4,060,775,760	80,333,365,291
Mua trong năm	-	-	1,186,654,546	176,100,000	1,362,754,546
Tặng khác	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1,521,119,091)	(1,269,246,380)	(2,790,365,471)
Giảm khác	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2019	61,670,169,389	7,509,514,795	6,758,440,802	2,967,629,380	78,905,754,366
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 1/1/2019	42,817,901,183	5,642,408,937	4,621,285,058	3,700,846,199	56,782,441,377
Khấu hao trong năm	2,240,341,674	455,224,419	827,641,456	188,209,198	3,711,416,747
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1,206,066,943)	(1,269,246,380)	(2,475,313,323)
Giảm khác (i)	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2019	45,058,242,857	6,097,633,356	4,242,859,571	2,619,809,017	58,018,544,801
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 31/12/2019	16,611,926,532	1,411,881,439	2,515,581,231	347,820,363	20,887,209,565
Tại ngày 1/1/2019	18,852,268,206	1,867,105,858	2,471,620,289	359,929,561	23,550,923,914

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 1/1/2019	100,112,600,381	1,078,622,900	-	101,191,223,281
Thanh lý	(1,775,291,000)	-	-	(1,775,291,000)
Mua mới	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2019	98,337,309,381	1,078,622,900	0	99,415,932,281
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 1/1/2019	-	1,078,622,900	-	1,078,622,900
Khấu hao trong năm	-	-	-	-
Thanh lý	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2019	-	1,078,622,900	-	1,078,622,900
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 31/12/2019	98,337,309,381	-	-	98,337,309,381
Tại ngày 1/1/2019	100,112,600,381	-	-	100,112,600,381

11. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa, vật kiến trúc
	VND
NGUYÊN GIÁ	
Tại ngày 1/1/2019	852,074,158,578
Tăng trong năm	-
Thanh lý	-
Tại ngày 31/12/2019	852,074,158,578
Khấu hao lũy kế	
Tại ngày 1/1/2019	97,567,129,859
Khấu hao trong năm	40,702,906,879
Thanh lý	-
Tại ngày 31/12/2019	138,270,036,737
Giá trị còn lại	
Tại ngày 31/12/2019	713,804,121,841
Tại ngày 1/1/2019	754,507,028,719

Bất động sản đầu tư là nhà cửa, vật kiến trúc liên quan đến khu nhà ở tại Khu liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn được Công ty xây dựng và cho thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	<u>31/12/2019</u>	<u>31/12/2018</u>
	VND	VND
Tại ngày 01 tháng 01	1,008,844,876	65,525,795,256
Tăng trong kỳ		61,380,892,686
Kết chuyển sang tài sản cố định		125,897,843,066
Kết chuyển sang chi phí	202,211,970	
Giảm khác trong năm		
Tại ngày cuối kỳ	<u>806,632,906</u>	<u>1,008,844,876</u>

Chi tiết theo công trình:

	<u>31/12/2019</u>	<u>31/12/2018</u>
	VND	VND
Dự án Trần Khắc Chung		202,211,970
Dự án Văn phòng -Nhà khách 41D	208,762,806	208,762,806
Dự án 41D Vũng Tàu	0	-
Trung tâm Dịch vụ Dầu khí Vũng Tàu	597,870,100	597,870,100
		-
	<u>806,632,906</u>	<u>1,008,844,876</u>

13. ĐẦU TƯ VÀO CÁC CÔNG TY CON

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty tại ngày cuối kỳ như sau:

Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty con như sau:

	<u>31/12/2019</u>	<u>31/12/2018</u>
	VND	VND
Công ty Cổ phần Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí	113,600,000,000	113,600,000,000
Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Biển	31,681,662,678	31,681,662,678
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu	64,341,999,232	64,341,999,232
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Dầu khí Miền Trung	74,742,000,000	74,742,000,000
Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí	58,962,908,969	58,962,908,969
Công ty TNHH Petrosetco - SSG	10,733,401,247	10,733,401,247
Công ty Cổ phần Hội tụ Thông minh	16,500,000,000	16,500,000,000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bán lẻ Dầu khí	7,650,000,000	7,650,000,000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistic dầu khí Việt Nam	6,600,000,000	6,600,000,000
Công ty TNHH MTV DV Tổng hợp Sài Gòn Dầu khí ("PSG")	10,400,000,000	10,400,000,000
Công ty CP Phân phối Sản phẩm Công nghệ cao Dầu khí	5,100,000,000	5,100,000,000
	<u>400,311,972,126</u>	<u>400,311,972,126</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Lầu 6, tòa nhà PetroVietnam, số 1 - 5 Lê Duẩn, phường Bến Nghé, quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Công ty con	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí	Tp. HCM	80.05%	80.05%	Phân phối thiết bị điện tử viễn thông
Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Biển	Tp. HCM	60%	60%	Thương mại, dịch vụ
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu	Vũng Tàu	70%	70%	Cung cấp dịch vụ
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Dầu khí Miền Trung	Quảng Ngãi	99.79%	99.79%	Thương mại và dịch vụ
Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí	Hà Nội	71.46%	71.46%	Quản lý, khai thác, vận hành tòa nhà
Công ty TNHH Petrosetco - SSG	Tp. HCM	51%	51%	Kinh doanh bất động sản
Công ty Cổ phần Hội tụ Thông minh	Tp. HCM	55%	55%	Thiết bị, linh kiện điện tử, thiết bị ngoại vi, phần mềm
Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistic dầu khí Việt Nam	Tp. HCM	44%	67%	Logistics
Công ty Cổ phần Phân phối Sản phẩm Công nghệ cao Dầu khí	Tp. HCM	51%	51%	Phân phối thiết bị điện tử viễn thông
Công ty TNHH MTV DV Tổng hợp Sài Gòn Dầu khí ("PSG")	Tp. HCM	100%	100%	Ngưng hoạt động và đang tiến hành giải thể

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

13. ĐẦU TƯ VÀO CÁC CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT

	<u>31/12/2019</u>	<u>31/12/2018</u>
	VND	VND
Công ty TNHH Kinh doanh Văn phòng Dầu khí	14,359,957,249	14,359,957,249
Công ty TNHH Nghi dưỡng Quốc tế	16,000,000,000	-
Vịnh Hòa Emerald Bay	-	-
	<u>30,359,957,249</u>	<u>14,359,957,249</u>

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ %	Hoạt động chính
Công ty TNHH Kinh doanh Văn phòng Dầu khí	Bà Rịa-Vũng Tàu	24	24	Dịch vụ cho thuê văn phòng
Công ty TNHH Nghi dưỡng Quốc tế Vịnh Hòa Emerald Bay	Phú Yên	20	20	Dịch vụ nghi dưỡng

Theo nghị quyết 22/DV-THDK-QĐ ngày 9 tháng 7 năm 2018, Tổng Công ty đã chấp thuận góp vốn để thành lập Công ty TNHH Nghi Dưỡng Quốc tế Vịnh Hòa Emerald Bay với tổng số vốn góp 111.2 tỷ đồng chiếm 20% vốn điều lệ. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, Tổng Công ty đã góp 16 tỷ đồng, tương đương với 14% tỷ lệ sở hữu và biểu quyết.

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<u>31/12/2019</u>	<u>31/12/2018</u>
	VND	VND
Chi phí thuê văn phòng (i)	98,505,796,765	100,947,988,539
Công cụ dụng cụ dự án Nghi Sơn	-	5,658,593,199
	<u>98,505,796,765</u>	<u>106,606,581,738</u>

(i) Là khoản trả trước cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam để thuê 2.619,37 m² sàn tại Tòa nhà PetroVietnam, số 1 - 5 Lê Duẩn, phường Bến Nghé, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 50 năm kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2010.

15. CÁC KHOẢN VAY

(a) Vay ngắn hạn (i).

	<u>31/12/2019</u>	<u>31/12/2018</u>
	VND	VND
Vay ngắn hạn		
Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB)	29,494,928,134	28,572,727,562
	<u>29,494,928,134</u>	<u>28,572,727,562</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

(b) Vay dài hạn (ii).

	<u>31/12/2019</u>	<u>31/12/2018</u>
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB)	250,415,496,637	279,910,424,775
	<u>250,415,496,637</u>	<u>279,910,424,775</u>

(i) Vay ngắn hạn thể hiện các khoản vay từ các ngân hàng thương mại dưới hình thức vay ngắn hạn hoặc phát hành tín dụng thư, không có tài sản đảm bảo. Lãi suất lãi tiền vay được xác định theo lãi suất do các ngân hàng công bố tại thời điểm giải ngân hoặc lãi suất điều chỉnh theo lãi suất thỏa thuận.

(ii) Khoản vay với ngân hàng TMCP Á Châu có hạn mức tín dụng 400 tỷ đồng, có hiệu lực rút vốn hết ngày 31/07/2018 và chịu lãi suất thay đổi Theo từng thời kỳ do ngân hàng này công bố.

Khoản vay này được sử dụng để tài trợ đầu tư Dự án Nghi Sơn, có thời hạn là 9 năm kể từ năm 2016 và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ Dự án Nghi Sơn, quyền phát sinh từ hợp đồng thuê đất, các khoản phải thu, quyền phát sinh có được Theo hợp đồng cho thuê tại Dự án Nghi Sơn và 5.345.200 cổ phiếu của PSA sở hữu bởi Tổng công ty.

Chi phí lãi vay của khoản vay liên quan đến Dự án Nghi Sơn trước khi Dự án đi vào hoạt động được vốn hóa vào bất động sản đầu tư. Từ tháng 10 năm 2016, sau khi dự án Nghi Sơn đưa vào hoạt động, chi phí lãi vay được hoàn trả bởi Công ty TNHH Lọc Hóa Dầu Nghi Sơn, bên đi thuê của Dự án Nghi Sơn.

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>31/12/2019</u>	<u>31/12/2018</u>
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8,447,747,820	4,415,290,984
Thuế thu nhập cá nhân	2,262,091,521	348,897,776
Thuế, phí, lệ phí khác	-	-
	<u>10,709,839,341</u>	<u>4,764,188,760</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Tổng Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông không được hưởng cổ tức cố định với mệnh giá là 10.000 VND/cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty.

	<u>31/12/2019</u>	<u>31/12/2018</u>
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	86,600,124	86,600,124
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>86,600,124</i>	<i>86,600,124</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu quỹ	1,590,310	1,590,310
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>1,590,310</i>	<i>1,590,310</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	85,009,814	85,009,814
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>85,009,814</i>	<i>85,009,814</i>

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh lần 18 số 0300452060 ngày 15 tháng 8 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 866.001.240.000 đồng. Tại ngày cuối kỳ, vốn điều lệ đã được cổ đông góp như sau:

	<u>Vốn đã góp tại ngày</u>			
	<u>31/12/2019</u>		<u>31/12/2018</u>	
	<u>VND</u>	<u>%</u>	<u>VND</u>	<u>%</u>
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	209,738,510,000	24.22	209,738,510,000	24.22
Các cổ đông khác	656,262,730,000	75.78	656,262,730,000	75.78
	<u>866,001,240,000</u>	<u>100</u>	<u>866,001,240,000</u>	<u>100</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Thay đổi trong vốn chủ như sau

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 31/12/2017	866,001,240,000	133,918,052,614	-	-	159,111,461,673	-	273,460,407,260	1,432,491,161,547
Tăng trong năm	-	-	-	(14,595,110,632)	-	-	66,177,857,570	51,582,746,938
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	75,185,832,122	75,185,832,122
Tam trích Quỹ	-	-	-	-	-	-	(9,007,974,552)	(9,007,974,552)
Điều chuyển, tăng khác	-	-	-	(14,595,110,632)	-	-	-	(14,595,110,632)
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-	103,920,148,800	103,920,148,800
Chia cổ tức trong năm	-	-	-	-	-	-	103,920,148,800	103,920,148,800
Trích Quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2018	866,001,240,000	133,918,052,614	-	(14,595,110,632)	159,111,461,673	-	235,718,116,030	1,380,153,759,685
Tăng trong năm	-	-	-	-	100,000,000,000	-	(22,919,729,261)	77,080,270,739
Tăng vốn	-	-	-	-	100,000,000,000	-	-	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	77,080,270,739	77,080,270,739
Phân phối quỹ (1)	-	-	-	100,000,000,000	-	-	(100,000,000,000)	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-	(89,520,963,927)	(89,520,963,927)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	(4,511,149,927)	(4,511,149,927)
Chi trả cổ tức trong năm	-	-	-	-	-	-	(85,009,814,000)	(85,009,814,000)
Số dư tại ngày 31/12/2019	866,001,240,000	133,918,052,614	-	(14,595,110,632)	259,111,461,673	-	123,277,422,842	1,367,713,066,497

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

18. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại USD	Tại ngày	
	31/12/2019	Tại ngày 31/12/2018
	4,632.41	3,902.04

19. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 1/1/2019 đến 31/12/2019	Từ ngày 1/1 đến 31/12/2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi	9,615,722,459	12,247,371,205
Cổ tức, lợi nhuận được chia	67,533,180,000	85,266,990,000
Lãi từ hỗ trợ vốn lưu động	3,082,678,369	3,098,028,499
Doanh thu hoạt động tài chính khác	3,785,221	407,843,310
	80,235,366,049	101,020,233,014

20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ ngày 1/1/2019 đến 31/12/2019	Từ ngày 1/1 đến 31/12/2018
	VND	VND
Chi phí lãi vay	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	-
Chi phí tài chính khác	452,401,608	10,963,604
	452,401,608	10,963,604

21. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 1/1/2019 đến 31/12/2019	Từ ngày 1/1 đến 31/12/2018
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	89,630,527,659	80,894,943,454
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế:		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	<i>41,146,786,939</i>	<i>49,471,875,811</i>
- Các khoản chi phí không được khấu trừ	41,146,786,939	49,471,875,811
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	<i>84,580,302,604</i>	<i>85,266,990,000</i>
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	46,197,011,994	45,099,829,265
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	9,239,402,399	9,019,965,853
Chi phí thuế TNDN hoãn lại		
	9,239,402,399	9,019,965,853

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo


22. NGHIỆP VỤ GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN


Trong năm, Công ty đã có giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:


	Từ ngày 1/1/2019 đến 31/12/2019	Từ ngày 1/1 đến 31/12/2018
	VND	VND
Mua hàng và cung cấp dịch vụ		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	16,221,495,167	22,041,685,929
Các công ty con	23,339,807,257	25,067,614,868
Các công ty thành viên PVN	570,133,456	787,520,325
	<u>40,131,435,880</u>	<u>47,896,821,122</u>
	Từ ngày 1/1/2019 đến 31/12/2019	Từ ngày 1/1 đến 31/12/2018
	VND	VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	114,345,893,975	145,699,643,926
Các công ty con	45,481,187,913	58,353,050,758
Các công ty thành viên PVN	159,827,081,888	204,052,694,684

23. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính đã được Công ty Kiểm toán PricewaterhouseCoopers Việt Nam kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.


Phạm Thị Ninh
Người lập biểu
Ngày 30 tháng 01 năm 2020


Nguyễn Thị Thanh
Kế toán trưởng


Phùng Tuấn Hà
Chủ tịch HĐQT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**GIẢI TRÌNH BIẾN ĐỘNG KẾT QUẢ KINH DOANH CÔNG TY MẸ
QUÝ 4 NĂM 2019 SO VỚI CÙNG KỶ NĂM 2018**

Thực hiện theo thông tư 155/2015/TT-BTC, Tổng công ty CP Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí giải trình biến động kết quả kinh doanh Công ty Mẹ năm 2019 so với cùng kỳ năm 2018 như sau:

Lợi nhuận của Công ty Mẹ trong Q4 năm 2019 đạt 67.99 tỷ đồng, tăng 33% so với cùng kỳ năm 2018, nguyên nhân chính do trong Quý 4.2019 Tổng công ty có phát sinh khoản thu nhập khác từ hoạt động chuyển nhượng tài sản là quyền sử dụng đất tại Số 1 Trần Khắc Chung, TP Vũng Tàu dẫn đến lợi nhuận trong kỳ tăng so với cùng kỳ.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Dào Văn Đại

